

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/DS-PT

Ngày: 23/8/2019

V/v: Kiện đòi tài sản và tranh chấp yêu cầu
bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hòa.

Bà Bùi Thị Thu Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Hoàng Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên: Bà Bùi Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 23 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2019 về việc “Kiện đòi tài sản và tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DSTC-ST ngày 05/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Tạ Thị T**; địa chỉ: Số nhà A, tổ dân phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Chị **Vũ Ái L**; nơi làm việc: Phòng công chứng C, tỉnh Điện Biên; địa chỉ: Tổ dân phố B1, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh **Đỗ Danh H**; địa chỉ: Số nhà A, tổ dân phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Đỗ Danh H: chị **Tạ Thị T**; địa chỉ: Số nhà A, tổ dân phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên. (Theo Giấy ủy quyền ngày 24/7/2019).

4. Người kháng cáo: Chị **Tạ Thị T** - là nguyên đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa có mặt chị T, chị L xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/01/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/02/2019 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Tạ Thị T trình bày:

Do có nhu cầu mua nhà để sử dụng nên chị T có tìm hiểu và được biết vợ chồng anh Nguyễn Văn T1, chị Dương Thị S trú tại tổ dân phố B2, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên có bán nhà đất tại địa chỉ số nhà A, tổ dân phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên. Vợ chồng anh chị Nguyễn Văn T1 – Dương Thị S cam kết nhà đất là tài sản hợp pháp của vợ chồng anh chị, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cam đoan nhà đất đủ điều kiện chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Chị Tạ Thị T có đem bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) của anh chị Nguyễn Văn T1 – Dương Thị S cho công chứng viên Vũ Ái L thuộc Phòng công chứng C, tỉnh Điện Biên để kiểm tra tình trạng pháp lý của tài sản thì chị L khẳng định là nhà đất hợp pháp, sẽ soạn thảo và thực hiện thủ tục công chứng hợp đồng cho vợ chồng chị Tạ Thị T. Do tin tưởng công chứng viên Vũ Ái L nên vợ chồng chị Tạ Thị T đồng ý mua nhà, đất của vợ chồng anh chị Nguyễn Văn T1 – Dương Thị S.

Ngày 12/5/2017, vợ chồng chị Tạ Thị T và vợ chồng anh Nguyễn Văn T1, chị Dương Thị S đã ký vào biên bản thỏa thuận chuyển nhượng nhà đất tại địa chỉ: Tổ dân phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên; giá chuyển nhượng là 5.500.000.000 đồng (năm tỷ năm trăm triệu đồng), cùng ngày hai bên cũng ký vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất (hợp đồng do công chứng viên Vũ Ái L soạn thảo). Sau khi ký kết hợp đồng, vợ chồng chị T đã trả cho vợ chồng anh T1 số tiền 5.105.000.000 đồng (năm tỷ một trăm linh năm triệu đồng) và đưa cho chị L số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) phí “dịch vụ” mà chị L yêu cầu.

Chị L cam kết sẽ thực hiện thủ tục liên quan đến việc công chứng hợp đồng chuyển nhượng diện tích nhà đất trên theo đúng quy định của pháp luật và muộn nhất ngày 15/5/2017 sẽ giao giấy tờ quyền sử dụng đất và hợp đồng để thực hiện thủ tục sang tên cho vợ chồng chị T. Tuy nhiên chị L không đưa bản hợp đồng đã công chứng cho vợ chồng chị T, sau nhiều lần thúc giục, chị L chỉ đưa bản hợp đồng phô tô hai bên đã ký mà không có dấu công chứng. Sau đó, chị T phát hiện diện tích nhà, đất mà vợ chồng chị mua của vợ chồng anh T1 đã bị Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, không được thực hiện bất kỳ giao dịch gì liên quan đến nhà đất này. Vì vậy hợp đồng chuyển nhượng không thể công chứng được, giao dịch mua bán nhà đất giữa vợ chồng chị T và vợ chồng anh T1 cũng không thể thực hiện được. Chị T đã nhiều lần yêu cầu chị L trả số tiền 50.000.000 đồng mà chị đã đưa cho chị L, nhưng chị L trốn tránh không trả số tiền trên, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị T.

Nay chị T khởi kiện yêu cầu chị Vũ Ái L - Công chứng viên Phòng công chứng C, tỉnh Điện Biên phải trả cho chị T số tiền 50.000.000 đồng mà chị T đã

đưa cho chị L và buộc chị L phải bồi thường thiệt hại bao gồm: Thu nhập thực tế bị mất (thời gian làm việc với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các bên liên quan do tranh chấp xảy ra) với số tiền 20.000.000 đồng; thu nhập thực tế bị giảm sút (do nhà đất đang tranh chấp, ít khách đến mua hàng...) với số tiền 30.000.000 đồng. Tổng số tiền chị L phải trả cho chị T là 100.000.000 đồng. Ngoài ra chị T không yêu cầu gì thêm.

Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án ngày 18/3/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Vũ Ái L trình bày:

Ngày 12/5/2019 anh Nguyễn Văn T1 và vợ Dương Thị S đến Phòng công chứng C để lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Đỗ Danh H và vợ là Tạ Thị T. Sau khi kiểm tra hồ sơ và các tài liệu hiện có, chị L dự thảo hợp đồng, lúc này vợ chồng chị T có nhờ chị L tính toán hộ các khoản thuế và phí phải nộp, cụ thể: Phí công chứng 1.132.000 đồng, thuế chuyển nhượng đất 30.500.000 đồng, thuế nhà 10.000.000 đồng, tiền thuế đất 08 năm chưa nộp 6.832.000 đồng. Tổng cộng các khoản là 48.464.000 đồng, sau khi thống nhất các khoản phải nộp, vợ chồng chị T đã tự nguyện đưa cho chị L 50.000.000 đồng và nhờ chị L nộp các khoản thuế và phí với lý do bán hàng không có thời gian và hẹn khi có hóa đơn sẽ thanh toán cụ thể. Sau khi biết tài sản bị phong tỏa, hợp đồng chuyển nhượng nhà đất không thể thực hiện được, chị L đã không soạn lời chứng và không ký vào hợp đồng. Chị L đã thông báo cho các bên được biết và nhiều lần trả lại số tiền 50.000.000 đồng cho chị T nhưng chị T chưa nhận lại số tiền trên. Vụ việc này chị L đã báo cơ quan và ngày 19/5/2017 chị L đã gửi số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản tạm gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt chi nhánh tỉnh Điện Biên.

Nay chị T khởi kiện yêu cầu chị L phải trả cho chị T số tiền 50.000.000 đồng và 50.000.000 đồng bồi thường thiệt hại. Chị L chỉ nhất trí trả cho chị T số tiền 50.000.000 đồng đã nhận của chị T nhờ nộp các khoản thuế, phí, còn 50.000.000 đồng yêu cầu bồi thường thiệt hại do chị T bị mất và bị giảm sút thu nhập thì chị L không đồng ý trả vì khi chị L biết quyền sử dụng đất bị tạm dừng giao dịch đã không ghi lời chứng và thông báo cho các bên tham gia giao dịch được biết trong khoảng thời gian từ ngày 12/5/2017 đến ngày 15/5/2017 là kịp thời, không gây thiệt hại cho các bên và chị L hoàn toàn không có lỗi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DSTC-ST ngày 05/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên quyết định:

1. Về áp dụng pháp luật: Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 166, 351 Bộ luật Dân sự năm 2015; áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

2. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Tạ Thị T:

- Chị Vũ Ái L phải có trách nhiệm trả cho chị Tạ Thị T số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

- Chị Tạ Thị T yêu cầu chị Vũ Ái L bồi thường cho chị T số tiền 50.000.000 đồng do thu nhập bị giảm sút và thu nhập thực tế bị mất không được chấp nhận.

3. Về án phí:

Chị Vũ Ái L phải chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Chị Tạ Thị T phải chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với một phần yêu cầu của chị T không được chấp nhận. Nhưng được khấu trừ vào số tiền chị T đã nộp tạm ứng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0002220 ngày 05/3/2019.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/6/2019 TAND thành phố P nhận được đơn kháng cáo của chị Tạ Thị T, kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm số 08/2019/DSTC-ST ngày 05/6/2019 của TAND thành phố P, tỉnh Điện Biên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Tạ Thị T giữ nguyên nội dung kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm, chị T yêu cầu chị L phải trả cho vợ chồng chị T số tiền 50.000.000 đồng mà chị L đã nhận ngày 12/5/2017 và yêu cầu chị L phải bồi thường thiệt hại cho chị T số tiền 50.000.000 đồng.

Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên nhận xét quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên nhận xét: việc chị T đưa tiền cho chị L có sự đồng ý, thống nhất tham gia của anh Đặng Danh H; số tiền 50.000.000 đồng chị T đưa cho chị L là tiền chung của anh H và chị T việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS: Chấp nhận một phần nội dung đơn kháng cáo của chị Tạ Thị T, sửa một phần bản án Dân sự sơ thẩm số 08/2019/DSTC-ST ngày 05/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên buộc chị L phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng chị T và anh H số tiền 50.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của chị Tạ Thị T, Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là “Kiện đòi tài sản và tranh chấp về yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng” và áp dụng quy định tại khoản 3, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là đúng thẩm quyền. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/6/2019 chị Tạ Thị T gửi đơn kháng cáo trong hạn luật định nên việc kháng cáo hợp lệ.

[1.2] Về xác định tư cách người tham gia tố tụng:

Trong đơn khởi kiện ngày 24/01/2019 (bút lục 02) của chị Tạ Thị T, chị T trình bày: “...Sau khi ký kết Hợp đồng, vợ chồng tôi đã trả cho vợ chồng anh T1 5.105.000.000đ (*Năm tỷ một trăm lẻ năm triệu đồng chẵn*) và đưa cho chị L 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng chẵn*) ...”; Chị T khởi kiện yêu cầu công chứng viên Vũ Ái L phải trả cho chị T số tiền 50.000.000 đồng phí dịch vụ mà vợ chồng chị đã đưa cho chị L.

Tài liệu kèm theo đơn khởi kiện cũng thể hiện: Vợ chồng chị T đã đồng ý nhờ chị L làm các thủ tục liên quan đến công chứng Hợp đồng và đưa cho chị Vũ Ái L số tiền mặt là 50.000.000đ (tại các bút lục 29, 31, 32, 33, 34).

Tại Bản trình bày ý kiến của chị Vũ Ái L ngày 18/3/2019 cũng thể hiện: Ngày 12/5/2017, anh Nguyễn Văn T1 và vợ là chị Dương Thị S đến Phòng công chứng C để lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Đỗ Danh H và chị Tạ Thị T... Sau khi thống nhất các khoản phải nộp, anh H chị T đã tự nguyện đưa cho chị L 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng chẵn*) và nhờ chị L nộp các khoản thuế và phí... (bút lục 35).

Nội dung các biên bản lấy lời khai của chị Tạ Thị T, anh Đỗ Danh H và chị Vũ Ái L (bút lục 89, 92, 97) đều thể hiện: Lúc chị Tạ Thị T trao đổi và đưa tiền cho chị L thì có anh H (chồng chị T) chứng kiến, anh H cũng đồng ý nhờ chị L làm mọi thủ tục liên quan đến việc công chứng và hoàn thiện hợp đồng; số tiền 50.000.000đ dùng để đưa cho chị L là tài sản chung của vợ chồng chị T.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh Đỗ Danh H vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này là còn thiếu sót. Tuy nhiên, khi giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm, anh H đã đồng ý tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm và yêu cầu chị L phải trả số tiền 50.000.000 đồng cho vợ chồng anh. Vì vậy, TAND tỉnh Điện Biên đã bổ sung anh Đỗ Danh H vào tham gia tố tụng và thực hiện việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng cáo.

Chị Tạ Thị T kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm số 08/2019/DSTC-ST ngày 05/6/2019 của TAND thành phố P với lý do: TAND thành phố P giải

quyết vụ án là không khách quan, không đúng với diễn biến thực tế của vụ án, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của chị T.

[2.1] Xét yêu cầu kiện đòi tài sản là số tiền 50.000.000đ chị T đưa cho chị Vũ Ái L thấy rằng:

Ngày 12/5/2017, vợ chồng chị T có đưa chị L số tiền 50.000.000 đồng để trả các chi phí liên quan đến thủ tục công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh T1, chị S với anh H, chị T. Chị L cũng thừa nhận việc anh chị H - T có nhờ chị L nộp hộ các khoản như thuế, phí công chứng... tổng các khoản tiền phải nộp là 48.464.000 đồng nhưng anh chị H - T tự nguyện đưa cho chị L số tiền 50.000.000 đồng và thỏa thuận khi nào có hóa đơn thì hai bên sẽ thanh toán cụ thể. Sau khi biết tài sản bị phong tỏa, hợp đồng không thể thực hiện được, chị L đã không soạn lời chứng và không ký vào hợp đồng, ngay sau đó chị L đã thông báo cho các bên tham gia giao dịch được biết; chị L chưa nộp bất kỳ một khoản tiền thuế, lệ phí, phí công chứng nào, nên chị L phải có trách nhiệm trả lại số tiền 50.000.000 đồng đã nhận của vợ chồng chị T theo quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự.

Tuy nhiên, từ ngày 15/5/2017 cho đến nay, anh chị H - T chưa được nhận số tiền 50.000.000 đồng đã đưa cho chị L, cho nên việc chị T khởi kiện đòi chị L số tiền dùng để thực hiện việc nộp thuế, phí và chứng thực hợp đồng là hoàn toàn có căn cứ.

Xét thấy, số tiền 50.000.000 đồng mà anh H và chị T đưa cho chị L là tài sản chung của vợ chồng anh chị H - T, việc chị T đưa tiền cho chị L nộp các khoản thuế, phí khi làm thủ tục công chứng là có sự thống nhất, tham gia của anh Đỗ Danh H. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên buộc chị Vũ Ái L phải có trách nhiệm trả cho chị Tạ Thị T số tiền trên là chưa đảm bảo quyền và lợi ích của anh Đỗ Danh H.

Chị T kháng cáo với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không phù hợp với diễn biến là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận; Cần sửa nội dung bản án sơ thẩm, buộc chị Vũ Ái L phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng chị Tạ Thị T và anh Đỗ Danh H số tiền 50.000.000 đồng.

[2.2] Đối với yêu cầu buộc chị L phải bồi thường thiệt hại số tiền 50.000.000 đồng cho chị T, trong đó: 20.000.000 đồng do thu nhập thực tế bị mất và 30.000.000 đồng do thu nhập thực tế bị giảm sút:

Chị T cho rằng từ việc làm sai trái của chị L đã gây thiệt hại cho gia đình chị T cụ thể: gia đình chị T phải bỏ công việc, thời gian để làm việc với các cơ quan, nhà nước có thẩm quyền và các bên liên quan, gây mất thu nhập. Đồng thời trong thời gian nhà đất tranh chấp nên khách mua hàng ít, thu nhập của gia đình chị cũng bị giảm sút; Do vậy chị L phải bồi thường cho chị T khoản tiền trên.

Về phía chị L khẳng định ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ và phát hiện tài sản bị phong tỏa (từ ngày 12/5/2017 đến ngày 15/5/2017) chị L đã kịp thời thông

báo cho các bên tham gia giao dịch biết Hợp đồng không thể thực hiện; như vậy, chị L không có lỗi trong việc này.

Quá trình kiểm tra các tài liệu trong hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy:

Tại Thông báo kết quả giải quyết tố giác tội phạm số 41/TB ngày 18/7/2017, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P, tỉnh Điện Biên đã thông báo: Hành vi của chị Vũ Ái L không cấu thành tội phạm (bút lục 27).

Tại Báo cáo kết quả điều tra ngày 05/8/2018, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Điện Biên đã nhận xét: ngày 18/7/2017, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P đã xác định hành vi của chị Vũ Ái L không có dấu hiệu tội phạm và ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự, Viện kiểm sát nhân dân thành phố P đã đồng ý với Quyết định đó, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Điện Biên cũng xác định không có sự cấu kết, móc nối giữa vợ chồng S – T1 với chị L ... (bút lục 28).

Tại Biên bản làm việc ngày 31/10/2018 giữa Đại diện VKSND cấp cao tại Hà Nội và Phòng công chứng C tỉnh Điện Biên có ghi ý kiến của ông Phạm Ngọc T: không có Hợp đồng công chứng nào liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản giữa vợ chồng bà T và vợ chồng S – T1 tại Phòng công chứng C tỉnh Điện Biên (bút lục 25).

Các tài liệu trong hồ sơ cho thấy: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng H – T và vợ chồng S – T1 được các bên ký xác lập ngày 12/5/2017 (Thứ 6) và nộp tại Phòng công chứng để chứng thực, đến ngày 15/5/2017 (Thứ hai), khi biết đối tượng chuyển nhượng đang bị phong tỏa, chị L đã kịp thời thông báo cho các đương sự biết; chị Vũ Ái L đã không soạn lời chứng và không ký vào hợp đồng nên không có căn cứ khẳng định chị Vũ Ái L gây thiệt hại cho chị T. Mặt khác, chị T yêu cầu bồi thường thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất và giảm sút nhưng lại không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do vậy, không đủ căn cứ để buộc chị L bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của chị T theo quy định tại Điều 584/BLDS.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của chị T là phù hợp, vì vậy nội dung kháng cáo của chị T về yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị Vũ Ái L phải chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Chị Tạ Thị T phải chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với một phần yêu cầu của chị T không được chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền chị T đã nộp tạm ứng án phí là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 147 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Do yêu cầu kháng cáo của chị Tạ Thị T được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận 01 phần nên chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Hoàn trả cho chị T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 08/2019/DSTC-ST ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên, cụ thể:

Áp dụng khoản 3, 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 166, 351, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Tạ Thị T: Buộc chị Vũ Ái L phải có trách nhiệm trả cho chị Tạ Thị T và anh Đỗ Danh H số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tạ Thị T buộc chị Vũ Ái L bồi thường thiệt hại cho chị Tạ Thị T số tiền 50.000.000 đồng; trong đó 20.000.000 đồng do thu nhập thực tế bị mất và số tiền 30.000.000 đồng do thu nhập bị giảm sút.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Vũ Ái L phải chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Chị Tạ Thị T phải chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với một phần yêu cầu của chị T không được chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền chị T đã nộp tạm ứng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0002220 ngày 05/3/2019.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Tạ Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Hoàn trả cho chị T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P theo Biên lai số AA/2016/0002357 ngày 19/6/2019.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (23/8/2019).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND thành phố P;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Hằng